

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-PT
Ngày 27-9-2022
V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Mạnh Hà

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Trần Trọng An-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Đồng Thị Phương Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Văn S:* Luật sư Nguyễn Thị T, Văn phòng Luật sư L – Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Số 19 đường 25/10, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn Đại – Phó Chủ tịch UBND xã N, theo Giấy ủy quyền ngày 26/9/2022, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ủy ban nhân dân xã N là bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2020 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trần Văn S trình bày:

Ông Trần Văn S được UBND huyện T, thành phố Hải Phòng giao 100m² đất và phải nộp tiền sử dụng đất theo Quyết định số 812-QĐ/UB ngày 03/10/2001 và đã nhận 62,5m² đất tại tờ bản đồ số 4, mặt đường 359, thôn 3, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng theo biên bản giao đất số 13/BB-ĐĐ ngày 12/01/2002. Ngày 27/8/2001 UBND xã N có giấy mời ông Trần Văn S mang số tiền 15.000.000 đồng quyền sử dụng đất ở của gia đình phải nộp bộ phận tài chính xã. Ông Trần Văn S đã nộp tổng số tiền trên theo giấy mời nhưng UBND xã N thu tiền thành 02 biên lai là Biên lai thu tiền số 004407 ngày 04/9/2001 của Chi cục thuế huyện T, số tiền 2.000.000 đồng và Phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 của UBND xã N, số tiền 12.980.000 đồng, lý do nộp ghi đóng góp cấp đất ở. Tháng 6 năm 2018 ông Trần Văn S đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ được công nhận đã nộp số tiền 2.000.000 đồng tiền sử dụng đất theo Biên lai thu tiền số 004407 ngày 04/9/2001 của Chi cục thuế huyện T, không được công nhận số tiền 12.980.000 đồng theo Phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 của UBND xã N là nộp tiền sử dụng đất. Vì vậy ông Trần Văn S còn phải nộp 137.812.500 đồng tiền sử dụng đất mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Trần Văn S đã có khiếu nại đến UBND xã N và UBND xã N trả lời số tiền 12.980.000 đồng theo Phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 đã nộp vào ngân sách nhà nước và đề nghị công nhận cho ông Trần Văn S đã nộp tiền sử dụng đất tại thời điểm đó. Ông Trần Văn S đã có khiếu nại đến UBND huyện T đề nghị công nhận số tiền 12.980.000 đồng đã nộp theo Phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 là tiền sử dụng đất và ông không phải nộp 137.812.500 đồng tiền sử dụng đất theo như Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 20/8/2019 của Chi cục thuế huyện T, đến ngày 06/5/2021 UBND huyện T đã có công văn trả lời số 1081/UBND-TN&MT chưa đủ cơ sở để công nhận số tiền này là nộp tiền sử dụng đất theo quy định. Do vậy ông Trần Văn S đề nghị Tòa án buộc UBND xã N phải bồi thường số tiền 137.812.500 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 44.781.555 đồng để ông có tiền nộp tiền sử dụng đất.

Bị đơn là UBND xã N trình bày:

Theo Biểu thu tiền cấp quyền sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích làm nhà ở cho công dân năm 2001 theo Quyết định số 1389-QĐ/UB ngày 03/7/2001 giá tính theo Quyết định số 209-QĐ/UB của UBND thành phố Hải Phòng, tại số thứ tự 07 thể hiện ông Trần Văn S được giao diện tích 100m², tại số thửa 300, tờ bản đồ số 04, Rộc Trung Sơn, tổng số tiền đền bù là 2.000.000 đồng. Nhưng tại thời điểm giao đất cho ông Trần Văn S, do vị trí quy hoạch không còn nên UBND xã đã đo giao cho ông Trần Văn S thửa đất 62,5m² tại tờ bản đồ số 4, khu vực Rộc Hồ My Sơn xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng theo biên bản giao đất số 13/BB-ĐĐ ngày 12/01/2002. Ông Trần Văn S đã có cam kết đồng ý nhận thửa đất trên và

không có ý kiến gì khác. Vì vậy ông Trần Văn S đã nộp thêm tiền để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất được giao là 12.980.000 đồng theo phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 của UBND xã N, lý do nộp là đóng góp cấp đất ở vào ngân sách xã. Số tiền 14.980.000 đồng đã nộp vào ngân sách nhà nước tại thời điểm đó. Ông Trần Văn S đã xây nhà và sử dụng ổn định từ khi được giao đất đến nay và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hàng năm đầy đủ cho địa phương. Xác định số tiền 12.980.000 đồng ông Trần Văn S đã nộp theo phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 của UBND xã N là tiền đóng góp địa phương và đã nộp ngân sách nhà nước. Ngoài ra người nộp tiền trực tiếp không phải là ông Trần Văn S mà là cha đẻ ông Trần Văn S. Vì vậy UBND xã N đề nghị công nhận cho ông Trần Văn S đã nộp 12.980.000 đồng theo phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 do UBND xã N lập là tiền sử dụng đất tại thời điểm đó, không chấp nhận phải bồi thường cho ông Trần Văn S số tiền 137.812.500 đồng cùng tiền lãi phát sinh.

Tại Bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 30/3/2022 của TAND huyện T đã:

Căn cứ khoản 6 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 9 Điều 17, Điều 22, khoản 4 Điều 23, Điều 28, khoản 8 Điều 33, Điều 52, Điều 53, Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Các điều 609, 623 Bộ luật Dân sự năm 1995; Các điều 584, 585, 598, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

Chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn: Buộc UBND xã N phải bồi thường cho ông Trần Văn S số tiền là 137.812.500 đồng và tiền chậm nộp theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1910311-TK0011910/TB-CCT ngày 20/8/2019 của Chi cục thuế huyện T, thành phố Hải Phòng (kèm theo bản án).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/4/2022 UBND xã N kháng cáo, đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của ông S.

Ngày 13/4/2022 Viện Kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

- *Về quan hệ pháp luật:* Theo đơn khởi kiện về việc tranh chấp kiện đòi BTTH ngoài hợp đồng thì Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án dân sự là đúng. Tuy nhiên nghiên cứu hồ sơ thấy việc ông S làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nhưng do chưa nộp đủ tiền nên chưa hoàn thiện thủ tục, việc UBND huyện chưa cấp giấy là quan hệ hành chính nên cần giải thích, hướng dẫn ông S khởi kiện vụ án hành chính.

- Chưa thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh thiệt hại của ông S: Tài liệu chỉ thể hiện có 01 Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế huyện T ghi số

tiền 137.812.500đ là tiền đất ông S phải nộp để được cấp GCNQSDĐ. Toà án chưa xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, Phòng tài nguyên và môi trường huyện T, Chi cục Thuế huyện T xác định các tính và nguyên nhân tại sao các phiếu thu của ông S (nộp tương tự các hộ gia đình khác) không được UBND huyện T chấp nhận xem xét đã nộp tiền sử dụng đất. Việc ông S đã nộp tiền vào ngân sách hay chưa chưa được làm rõ trong hồ sơ. Số tiền đất phải nộp theo thông báo của cơ quan Thuế là do trượt giá thị trường, thay đổi chính sách đất đai của nhà nước. Việc ông S nhận Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế huyện T không phải là thiệt hại thực tế về tài sản.

- Chưa chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại của ông S với trách nhiệm của UBND xã N: Tài liệu thể hiện UBND xã giao đất không đúng vị trí theo QĐ số 812 ngày 03/10/2001 của UBND huyện. Nhưng ông S đồng ý và sử dụng ổn định từ 2002 đến nay, việc ông S đóng tiền, biểu mẫu biên lai, số tiền thu là giống nhau. Các cuộc họp liên ngành, các biên bản giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước đều xác định số tiền 12.980.000đ của ông S không phải là tiền thuế sử dụng đất mà là tiền đóng góp xây dựng địa phương. Đồng thời xác định việc tính thuế của Chi cục thuế là đúng. Các biên bản này không thể hiện UBND xã N có lỗi hay không có lỗi trong việc thu tiền của gia đình ông S.

Theo UBND xã N, tất cả hộ dân ở khu vực đất Rộc Trung Sơn, Rộc hồ My Sơn đều sử dụng 2 loại phiếu thu như của ông S; sau khi thu tiền thì UBND xã đã nộp ngân sách nhà nước, đã có nhiều hộ được cấp GCNQSDĐ.

Trên thực tế, việc ông S sử dụng ổn định từ năm 2002, không bị chính quyền thu hồi do giao đúng vị trí. Việc ông S làm thủ tục cấp giấy muợn thì UBND xã không có lỗi nên không phải chịu trách nhiệm. Kết quả phiên toà không chứng minh được UBND xã N có sai sót trong việc thu tiền đất và gây thiệt hại cho ông S 137.812.500đồng.

- Áp dụng sai pháp luật giải quyết tranh chấp: Toà xác định là tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nhưng áp dụng Bộ luật Dân sự và Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước để giải quyết là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn UBND xã N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Tại thời điểm giao đất cho ông Trần Văn S, do vị trí quy hoạch không còn nên UBND xã đã đo giao cho ông Trần Văn S thửa đất 62,5m² tại tờ bản đồ số 4, khu vực Rộc Hồ My Sơn xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Ông Trần Văn S đã có cam kết đồng ý nhận thửa đất trên và không có ý kiến gì khác. Vì vậy ông Trần Văn S đã nộp thêm tiền để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất được giao là 12.980.000 đồng theo phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 của UBND xã N, lý do nộp là đóng góp cấp đất ở vào ngân sách xã. Việc ông S nộp số tiền 14.980.000 đồng, đóng góp

cấp đất ở vào ngân sách xã, UBND đã nộp vào ngân sách nhà nước. Hơn nữa trong các văn bản làm việc, các cơ quan đều khẳng định UBND xã không sai. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về yêu cầu khởi kiện của ông S là đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng số tiền thuế phải nộp là 137.812.500 đồng, không phải là quan hệ pháp luật hành chính. Về việc chưa chứng minh thiệt hại thực tế của ông S, tại Công văn số 1081/TBND-TN&MT ngày 06/5/20201 của UBND huyện T, Biên bản làm việc ngày 30/10/2019 tại chi cục Thuế huyện T đều không chấp nhận số tiền 12.980.000 đồng ông S đã nộp là tiền thuế, và cơ quan nhà nước đã ra thông báo ông S phải nộp tiền thuế đất là 137.812.500 đồng mới mới được cấp GCNQSDĐ. Do vậy đây là thiệt hại thực tế. Về mối quan hệ nhân quả, UBND xã N đã giao đất cho ông S ở một vị trí khác với vị trí theo Quyết định của UBND huyện T là trái với quy định. Sau khi ông S nộp tiền, UBND xã cũng không có thông báo về việc nộp tiền là đúng hay sai, thiếu hay đủ. Những lỗi sai trên của UBND xã Ngũ Lao đã dẫn tới việc hồ sơ cấp đất của ông S chưa được duyệt, và thiệt hại xảy ra là số tiền thuế 137.812.500 đồng. Về việc áp dụng pháp luật, cần áp dụng Luật đất đai 1993 và Bộ luật Dân sự 1995 vì căn cứ vào Quyết định giao đất của UBND huyện T số 812/QĐ-UB ngày 03/10/2001. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Giữ nguyên kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện T.

Tòa án nhân dân huyện T xác định quan hệ tranh chấp là kiện đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nhưng chưa thu thập tài liệu chứng cứ để chứng minh thiệt hại thực tế xảy ra là bao nhiêu. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện chỉ có 01 Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế huyện T ghi số tiền 137.812.500 đồng là tiền đất ông S phải nộp vào Ngân sách nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế ông S đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước hay chưa, chưa được làm rõ trong hồ sơ. Nên chưa có căn cứ để đánh giá ông S có thiệt hại thực tế để yêu cầu UBND xã N bồi thường.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện UBND xã đã nộp vào ngân sách nhà nước tiền đóng góp địa phương tổng số tiền 84.200.000 đồng (gồm 4 biên lai) vào thời gian tháng 9, 10/2001, UBND xã khai trong đó có số tiền 12.980.000 mà ông S đã nộp theo Phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001. Như vậy, thời điểm UBND xã nộp vào ngân

sách địa phương trước thời điểm ông S nộp tiền. Tòa án chưa thu thập chứng cứ xác định số tiền 12.980.000 mà ông S đã nộp theo Phiếu thu số 05 ngày 21/12/2001 cho UBND xã N hiện ở đâu để đánh giá có sai sót hay không trong việc thu tiền đất của ông S, gây hậu quả gây thiệt hại cho ông S. Tòa án cũng chưa thu thập chứng cứ làm rõ tiền sử dụng đất đối với diện tích đất 62,5m² tại tờ bản đồ số 4, khu Rộc Hồ My Sơn, xã N, huyện T mà ông S phải nộp tại thời điểm ông S được giao đất để làm rõ ông S đóng đủ tiền sử dụng đất hay chưa.

Ngoài ra, theo UBND xã N, tất cả các hộ dân ở khu đất Rộc Trung Sơn, Rộc hồ My Sơn đều sử dụng 2 loại phiếu thu như ông S. Đã có nhiều hộ dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân tại sao các phiếu thu của ông S (nộp tương tự như các hộ gia đình khác) không được UBND huyện T chấp nhận xem xét đã nộp tiền sử dụng đất, cần yêu cầu UBND huyện T trả lời rõ vấn đề này.

Về việc hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S: Ông S đã được giao diện tích đất 62,5m² tại tờ bản đồ số 4, khu Rộc Hồ My Sơn, xã N, huyện T và đã nộp số tiền 15.000.000 đồng (gồm 2.000.000 tiền đền bù đất ở, 12.980.000 đồng đóng góp cấp đất ở, 20.000 đồng tiền lệ phí). Ông đã xây nhà và sử dụng ổn định từ khi được giao đất đến nay và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hàng năm đầy đủ cho địa phương. Cần xác định số tiền 12.980.000 đồng ông Trần Văn S đã nộp là tiền đóng góp địa phương là tiền sử dụng đất thời điểm đó để hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, Tòa án chưa thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế của ông S, chưa thu thập chứng cứ chứng minh được UBND xã N có sai sót trong việc thu tiền đất của ông S và chưa chứng minh được thiệt hại của ông S là hậu quả tất yếu do hành vi sai sót của UBND xã N gây ra nên việc Tòa án nhân dân huyện T tuyên UBND xã N phải bồi thường thiệt hại cho ông S 137.812.500 đồng và tiền chậm nộp theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất là chưa đúng quy định pháp luật. Do đó, cần thiết phải hủy Bản án dân sự số 07/2022/DS-ST ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện T để xét xử lại đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện T và một phần kháng cáo của bị đơn. Hủy Bản án dân sự số 07/2022/DS-ST ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện T để xét xử lại. Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát theo nội dung kháng nghị gồm:

- Về quan hệ pháp luật mà Tòa cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết;
- Chưa thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh thiệt hại của ông S để làm căn cứ giải quyết vụ án;
- Chưa chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại của ông S với trách nhiệm của UBND xã N;
- Áp dụng sai pháp luật giải quyết tranh chấp đó là Tòa thụ lý vụ án dân sự bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, nhưng áp dụng Bộ luật Dân sự và Luật Bồi thường trách nhiệm Nhà nước để giải quyết là không đúng.

[2] Toàn bộ nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án dân sự tranh chấp bồi thường ngoài hợp đồng do ông S khởi kiện UBND xã N là sai quan hệ pháp luật, bởi lẽ UBND xã N là cơ quan hành chính Nhà nước, thực hiện nhiệm vụ công vụ theo chức năng, nhiệm vụ do Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Khi phát sinh vấn đề về bồi thường xuất phát từ hoạt động nhiệm vụ, công vụ thì phải áp dụng Luật trách nhiệm Bồi thường Nhà nước để giải quyết. Đương sự muốn khởi kiện yêu cầu bồi thường nhà nước thì cần phải có căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:

Tại Điều 7 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định về căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây:
 - a) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này;
 - c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.
2. Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng bao gồm:
 - a) Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

[3] Như vậy trên thực tế ông S chưa có thiệt hại xảy ra, ông S chưa nộp khoản tiền do Chi cục Thuế huyện T thông báo, ông S cũng không bị thu hồi lại đất mà UBND huyện T đã cấp cho ông S, chưa có một cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào khẳng định việc UBND xã N có hành vi thu sai khoản tiền của ông S đã nộp, cũng như các hộ khác cùng thời điểm được cấp đất với ông S. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm cần hướng dẫn cho ông S khởi kiện vụ án hành chính trước để làm

căn cứ yêu cầu trách nhiệm bồi thường Nhà nước, nếu ông S vẫn nộp đơn yêu cầu giải quyết vụ án dân sự yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, mặc dù Tòa đã giải thích, hướng dẫn cho ông S khởi kiện cho đúng, nhưng ông S vẫn yêu cầu giải quyết thì Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án và xử bác đơn khởi kiện của ông S, vì ông S chưa đủ điều kiện khởi kiện.

[4] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần căn cứ vào Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm b khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Do Bản án sơ thẩm bị hủy và đình chỉ giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét kháng cáo của UBND xã N.

[6] Những nội dung cần kiến nghị trong bản án:

Kiến nghị UBND huyện T xem xét vận dụng các cơ sở pháp lý để cấp giấy chứng nhận cho ông S và những hộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ông S. Bởi lẽ, trên thực tế ông S cũng nộp tiền như bao hộ dân khác tại thời điểm đó đều đã nộp tiền cho UBND xã N, Tuy nhiên, một số hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp thêm kỳ khoản tiền nào khác. Ông S chỉ biết mình thực hiện nghĩa vụ tài chính là nộp tiền theo yêu cầu của UBND xã N và không buộc mình phải biết UBND xã N thu nộp vào ngân sách nhà nước thế nào. Nên quyền lợi của ông S cần được UBND các cấp xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị UBND huyện T xem xét và Quyết định hành vi đúng sai của UBND xã N, để làm căn cứ cho ông S hoặc những người dân khác có quyền khởi kiện trách nhiệm bồi thường Nhà nước đến Tòa án.

[7] Về án phí: Do Bản án sơ thẩm bị hủy và đình chỉ giải quyết vụ án nên ông S không phải chịu án phí sơ thẩm, bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 311, điểm b khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 20202 của Tòa án nhân dân huyện T, và đình chỉ giải quyết vụ án.
2. Kiến nghị UBND huyện T xem xét cấp giấy chứng nhận cho ông S.
3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Trần Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Trần Văn S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.445.000 đồng theo Biên lai số 0002097 ngày 07/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường